

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG PHÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 22/8/2022.

“V/v: Chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Triều Vũ Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thạch Hoàng Tha.

2. Ông Nguyễn Thanh Rực.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Chí Điều – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại Hội trường xét xử – Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 283/2020/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2022; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lương Hữu P, sinh năm 1959; Địa chỉ: 772 Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lương Hữu P: Luật sư Lưu Trí D; sinh năm: 1959 - Văn phòng luật sư N – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Địa chỉ: đường A, khóm 3, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện P, tỉnh An Giang (Có mặt).

Địa chỉ liên lạc: đường T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lương Tùng T, sinh năm 1989; Địa chỉ: 772 Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt)

Địa chỉ liên lạc: đường T, thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang

2. Bà Đinh Thị Mỹ D, sinh năm 1989; Địa chỉ: 772 Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/10/2020 cũng như tại phiên tòa nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lương Hữu P trình bày:

Vào năm 2001, bà N và ông P ly hôn. Vụ việc đã được giải quyết tại Quyết định số 66/2001/HNGĐ-ST ngày 06/11/2001 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Theo Quyết định trên thì tài sản chung các bên tự thỏa thuận. Hiện nay do cả hai bên đều có gia đình riêng, nên ông P yêu cầu Tòa án chia đôi phần tài sản chung là phần đất có diện tích 118m², thửa 711, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Nguồn gốc của phần đất này là do cha mẹ ông P cho, hiện nay bà N đang đứng chủ quyền.

Đối với kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất thì ông P thống nhất. Về kết quả thẩm định giá, ông P cho rằng giá trị tài sản tranh chấp hơi cao, nhưng ông không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại.

Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L giải quyết: Chia đôi giá trị tài sản chung là phần đất thuộc thửa 711, tờ bản đồ số 02, diện tích qua đo đạc thực tế là 99,7m², đất tọa lạc tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Ông P đề nghị được nhận nhà và đồng ý chia cho bà N số tiền là ½ giá trị đất theo kết quả định giá là 922.924.200 đồng (Chín trăm hai mươi hai triệu, chín trăm hai mươi bốn ngàn, hai trăm đồng).

Đối với căn nhà cấp 4 đang xây dựng trên nền đất này, thì ông P xây dựng năm 2003, sau khi ông và bà N ly hôn, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trước đây vào khoảng năm 2002 - 2003, thì bà N có chuyển cho ông 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), chuyển hai lần, mỗi lần chuyển 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Số tiền này ông P chuyển để ông nuôi con, vì thời điểm sau khi ly hôn, thì con chung do ông P nuôi dưỡng. Trong quyết định ly hôn, không có đề cập vấn đề cấp dưỡng mỗi tháng là bao nhiêu, đây là số tiền bà N phụ nuôi con, chứ không phải là tiền cất nhà, vì ông P và ông P không có thỏa thuận bàn bạc việc cất nhà. Ông P cũng đồng ý trả lại cho bà N số tiền 20.000.000 đồng tiền nuôi con nếu như ông P yêu cầu.

Theo đơn phản tố ngày 11/02/2022 cũng như phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:

Về hôn nhân, bà và ông P ly hôn. Ông P nuôi con chung là Lương Tùng T. Vì mong muốn sau này con có nhà cửa ổn định, nên năm 2003 bà có gửi tiền về cho ông P xây nhà để cho con ở. Do công việc bận rộn, nên tháng 06/2003, bà có chuyển tiền hai lần khoảng trên dưới bốn mươi triệu đồng về cho ông Lương Hữu P để tiếp tục hoàn thiện nhà. Tháng 08/2003, khi nhà hoàn thiện, thì bà có về dự tân gia. Việc ông P cho rằng căn nhà cấp 4 do ông P tự bỏ tiền ra xây dựng là không đúng sự thật.

Bà Nguyễn Thị Tuyết N phản tố yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng công nhận căn nhà ngang 5,75m, dài 13,3m, loại nhà cấp 4, thuộc thửa 711, tờ bản đồ số 02, diện tích 118m². Tọa lạc tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng và phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000441 do UBND huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N ngày 12/7/1994 là tài sản riêng của bà.

Tại phiên tòa, bà xin thay đổi một phần yêu cầu phản tố, cụ thể: Bà yêu cầu chia đôi căn nhà ngang 5,75m, dài 13,3m, loại nhà cấp 4 gắn liền với phần đất thuộc thửa 711, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng và chia đôi phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000441 do UBND huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N ngày 12/7/1994 cho ông P.

Bà yêu cầu nhận hiện vật là nhà đất và đồng ý trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên cho ông P theo kết quả thẩm định giá. Đối với số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) bà đã chuyển cho ông P cất nhà, nhưng ông P không thừa nhận và cho rằng đây là tiền nuôi con thì bà không yêu cầu xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Tùng T trình bày: Ông thống nhất với ý kiến bà Nguyễn Thị Tuyết N. Trong vụ án này, ông không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Mỹ D trình bày: Bà thống nhất với ý kiến ông P. Trong vụ án này, bà không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Chia đôi giá trị tài sản chung là phần đất thuộc thửa 711, tờ bản đồ số 02, diện tích đất qua đo đạc thực tế là 99,7m². Tọa lạc tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000441 do UBND huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N ngày 12/7/1994. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chia đôi căn nhà ngang 5,75m, dài 13,3m, loại nhà cấp 4 gắn liền với phần đất thuộc thửa 711, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N xin thay đổi một phần yêu cầu phản tố, cụ thể: Bà yêu cầu chia đôi căn nhà ngang 5,75m, dài 13,3m, loại nhà cấp 4, gắn liền với phần đất thuộc thửa 711, tờ bản đồ số 02, diện tích đất qua đo đạc thực tế là 99,7m². Tọa lạc tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng và chia đôi phần đất thuộc thửa 711, tờ bản đồ số 02, diện tích đất qua đo đạc thực tế là 99,7m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000441 do UBND huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N ngày 12/7/1994 cho ông P. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu phản tố của ông P không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó được HĐXX chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ việc: Nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 99,7m² thuộc thửa số 711, tờ bản đồ số 02, do UBND huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N ngày 12/7/1994.

Xét thấy: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận cả hai bên sống chung với nhau vào năm 1988 và ly hôn vào năm 2001. Phần đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000441 do UBND huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N ngày 12/7/1994. Theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung*”. Do đó, có đủ cơ sở khẳng định phần đất tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Lương Hữu P và bà Nguyễn Thị Tuyết N. Vì vậy, HĐXX có cơ sở để xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phản tố của bị đơn.

Quá trình thẩm định, xác định phần đất đang tranh chấp có vị trí và tứ cận như sau:

- Hướng Đông: Giáp đường nhựa có số đo 5,8m.
- Hướng Tây: Giáp đất bà Lương Thị N có số đo 5,6m.
- Hướng Nam: Giáp hẻm lỏi đi có số đo 17,5m.
- Hướng Bắc: Giáp đất bà Nguyễn Thị Lệ T có số đo 14m + 3,5m.

Diện tích: 99,7m².

Trên phần đất có căn nhà ngang 5,75m, dài 13,3m, loại nhà cấp 4.

Các đương sự thống nhất giá trị phần đất đang tranh chấp là 922.924.200 đồng (chín trăm hai mươi hai triệu, chín trăm hai mươi bốn ngàn, hai trăm đồng). Giá trị căn nhà là 277.126.089 đồng (hai trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm hai mươi sáu ngàn, không trăm tám mươi chín đồng).

Tại phiên tòa bà N và ông P đều yêu cầu chia đôi phần đất có tứ cận như trên và cả hai đều yêu cầu được nhận hiện vật.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình:

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Xét thấy: Ông P hiện đang sinh sống tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất tranh chấp từ khi ông P, ông P ly hôn năm 2001 cho đến nay đều do ông P quản lý sử dụng. Bà N hiện đang sinh sống tại thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang. Mặt khác, nhà và đất nêu trên có diện tích nhỏ không thể chia đôi. Do đó, HĐXX giao cho ông P được quyền quản lý, sử dụng phần đất có vị trí và tứ cận như đã nêu trên. Ông P có trách nhiệm giao trả bà N $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất, cụ thể với số tiền là 461.462.100 đồng (Bốn trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn, một trăm đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu Tòa án chia đôi căn nhà ngang 5,75m, dài 13,3m, loại nhà cấp 4, thuộc thửa 711, tờ bản đồ số 02, diện tích 76.475m², tọa lạc tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng và xin nhận hiện vật. Ông P cho rằng đây là tài sản riêng của ông, do căn nhà được cất vào năm 2003, là thời điểm vợ chồng đã ly hôn nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét.

Nhận thấy: Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận cả hai người đã ly hôn vào năm 2001 và căn nhà được xây dựng năm 2003. Căn cứ vào Điều 92 bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết không phải chứng minh. Vì vậy, có thể khẳng định căn nhà tranh chấp được xây cất vào năm 2003 – là thời điểm quan hệ hôn nhân giữa hai bên đã kết thúc.

Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bà N thừa nhận ngoài các chứng cứ là Tờ tường trình có sự xác nhận của những người địa phương, về việc bà có lên xuống trong thời gian ông P cất nhà và bà có về dự tân gia thì bà cũng không có cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh rằng giữa bà với ông P có thỏa thuận về việc cất nhà và số tiền đã đóng góp trong việc xây cất nhà. Do đó, yêu cầu phản tố của bà về việc yêu cầu Tòa án chia đôi căn nhà, HĐXX không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với số tiền 40.000.000 đồng, bà N cho rằng đã chuyển cho ông P xây nhà. Tòa án đã có văn bản yêu cầu bà N cung cấp các chứng từ chuyển tiền, nội dung chuyển tiền, nhưng bà N không cung cấp được. Ông P chỉ thừa nhận có nhận 20.000.000 đồng từ ông P, nhưng đây là tiền nuôi con, không phải là tiền cất nhà như phía bà N trình bày. Tại phiên tòa, bà N cũng không yêu cầu Tòa án xem xét đối với số tiền 20.000.000 đồng, do đó HĐXX không đặt ra xem xét.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Lương Hữu P và bà Nguyễn Thị Tuyết N mỗi bên phải chịu án phí chia tài sản chung là 22.458.484 đồng (hai mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi tám ngàn, bốn trăm tám mươi tư đồng). Ông P thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí; ông P phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 13.856.304 đồng (mười ba triệu, tám trăm năm mươi sáu ngàn, ba trăm lẻ bốn đồng)

[6] Về chi phí tố tụng:

Chi phí thẩm định: 3.566.323 đồng (Ba triệu, năm trăm sáu mươi sáu ngàn, mỗi bên phải chịu là: 1.783.161 đồng (một triệu bảy trăm tám mươi ba ngàn, một trăm sáu mươi một đồng). Ông P đã tạm ứng trước, nên bà N có trách nhiệm trả lại ông P số tiền này.

Chi phí thẩm định giá: 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng) (trong đó thẩm định giá đất là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) mỗi bên phải chịu 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm ngàn đồng); thẩm định công trình xây dựng là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm ngàn đồng), do yêu cầu chia căn nhà của bà N không được chấp nhận, nên bà N phải chịu chi phí thẩm định giá nhà. Do đó bà N phải chịu chi phí thẩm định giá nhà và đất là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng). Do ông P đã tạm ứng trước nên bà N có trách nhiệm hoàn trả cho ông P số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 157, Điều 165; Điều 244; Điều 271, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận một phần yêu cầu phân tố của bị đơn.

Công nhận phần đất có diện tích 99,7m² (Theo đo đạc thực tế) thuộc thửa 711, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ vào sổ: 000441, do UBND huyện

L, tỉnh Sóc Trăng cấp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N ngày 12/7/1994 là tài sản chung của ông Lương Hữu P và bà Nguyễn Thị Tuyết N.

- Giao cho ông Lương Hữu P được nhận quyền quản lý và sử dụng phần đất có diện tích 99,7m², thuộc thửa 711, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận như sau:

Hướng Đông: Giáp đường nhựa có số đo 5,8m.

Hướng Tây: Giáp đất bà Lương Thị N có số đo 5,6m.

Hướng Nam: Giáp hẻm lối đi có số đo 17,5m.

Hướng Bắc: Giáp đất bà Nguyễn Thị Lệ T có số đo 14m + 3,5m.

Trên phần đất có căn nhà ngang 5,75m, dài 13,3m, loại nhà cấp 4.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết N được nhận $\frac{1}{2}$ trị giá quyền sử dụng đất là 461.462.100 đồng (Bốn trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn, một trăm đồng). Buộc ông Lương Hữu P có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết N giá trị tài sản chung với số tiền là 461.462.100 đồng (Bốn trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi hai ngàn một trăm đồng đồng)

Kể từ khi bà Nguyễn Thị Tuyết N có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ông Lương Hữu P còn phải trả lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trong khoảng thời gian chậm thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Tuyết N, về việc chia đôi căn nhà cấp 4, ngang 5,75m, dài 13,3m tọa lạc tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng trên phần đất thửa 711, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Ấp N, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lương Hữu P thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, nên ông không phải chịu án phí.

Bà Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu án phí là 36.314.788 đồng (ba mươi sáu triệu ba trăm mười bốn ngàn, bảy trăm tám mươi tám đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng), theo biên lai thu số 0003329 ngày 04/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Nguyễn Thị Tuyết N còn phải nộp thêm 18.314.788 đồng (mười tám triệu, ba trăm mười bốn ngàn, bảy trăm tám mươi tám đồng).

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí thẩm định: 3.566.323 đồng (Ba triệu, năm trăm sáu mươi sáu ngàn, mỗi bên phải chịu là: 1.783.161 đồng (một triệu bảy trăm tám mươi ba ngàn, một trăm sáu mươi một đồng)). Ông P đã tạm ứng trước, nên bà N có trách nhiệm trả lại ông P số tiền này.

Chi phí thẩm định giá: 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng) (trong đó thẩm định giá đất là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) mỗi bên phải chịu 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm ngàn đồng); thẩm định công

trình xây dựng là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm ngàn đồng), do yêu cầu chia căn nhà của bà N không được chấp nhận, nên bà N phải chịu chi phí thẩm định giá nhà. Do đó bà N phải chịu chi phí thẩm định giá nhà và đất là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng). Do ông P đã tạm ứng trước nên bà N có trách nhiệm hoàn trả cho ông P số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Tăng Triều Vũ Hà